

## CTCP COKYVINA

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 11,800 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -1.7%      | -2.5%   | -4.7%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 28.1               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼43.0  -60.5% |
| YoY: ▼213  -88.3%  |

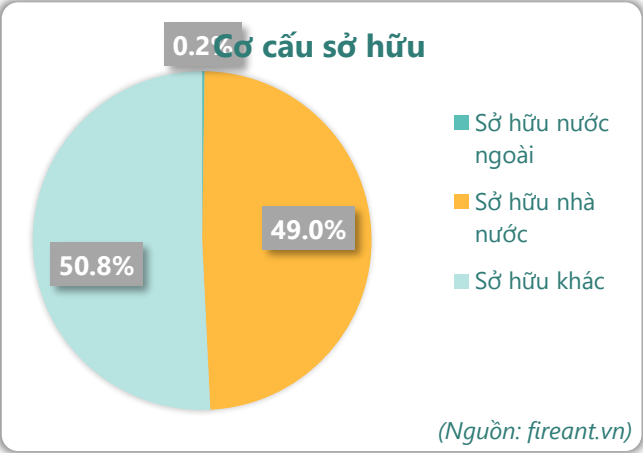
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| 0.77               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼0.33  -29.7% |
| YoY: ▲ 0.10  15.4% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 0.59                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼0.38  -39.3%   |
| YoY: ▲ 0.11  22.7%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 2.8%                      |
| YoY: +/-▲ 0.7%            |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 4.1%               |
| YoY: +/-▲ 0.1%     |

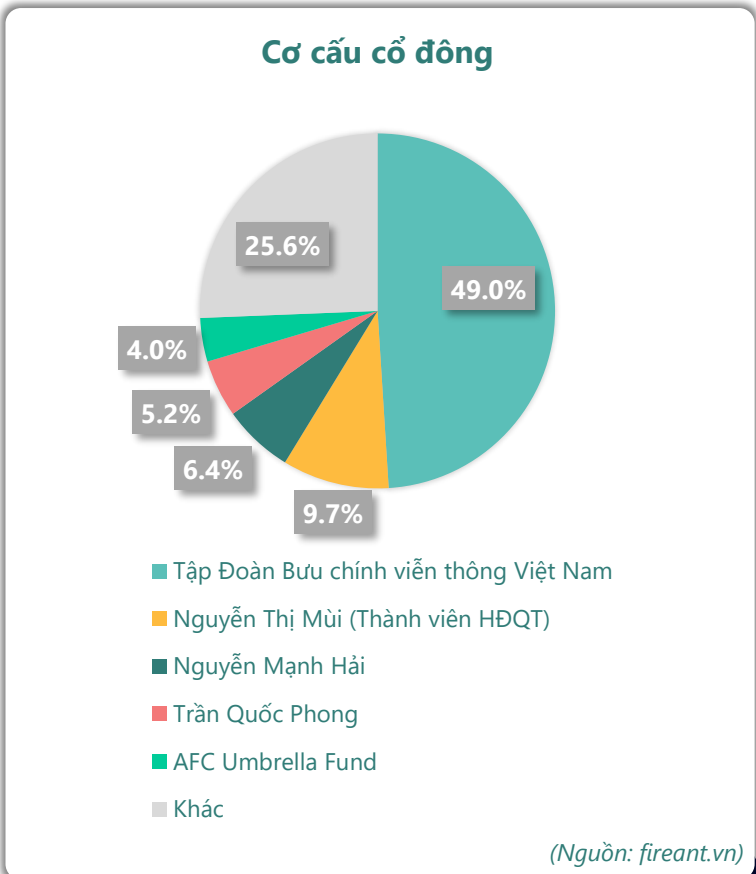
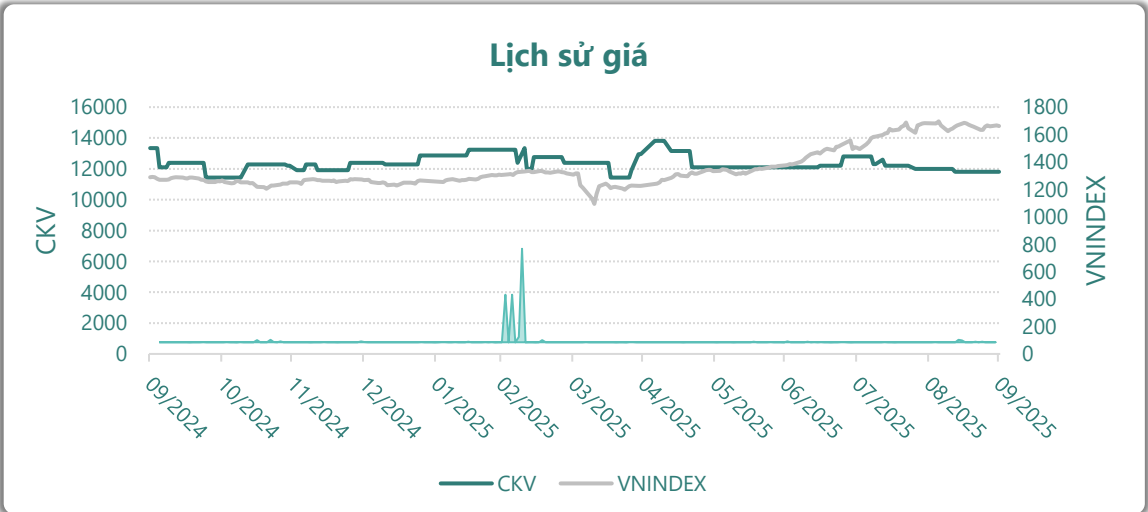
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 11,433 - 13,815 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 47              |
| Số lượng CPLH (CP)    | 4,012,000       |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 55              |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%            |
| Beta                  | 0.04            |
| EPS                   | 786             |
| P/E                   | 15.0            |



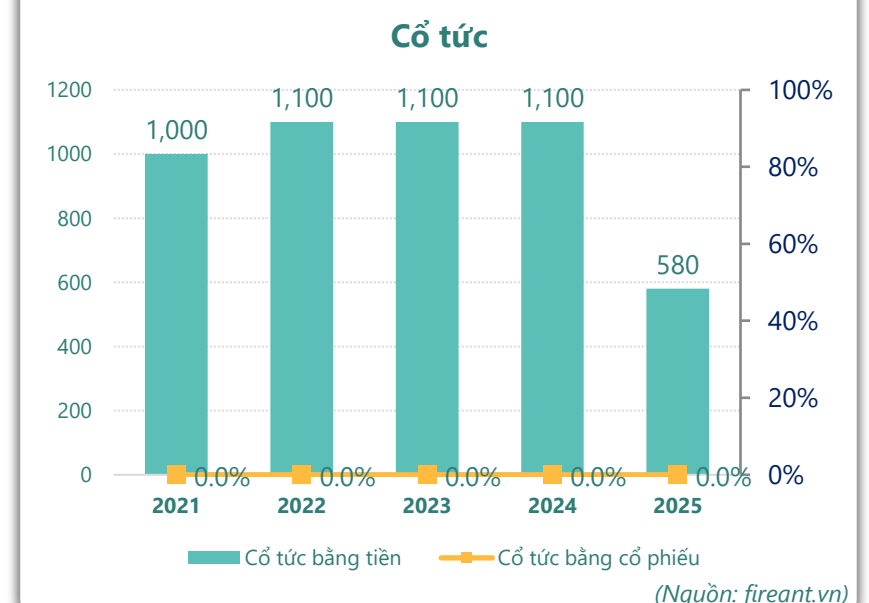
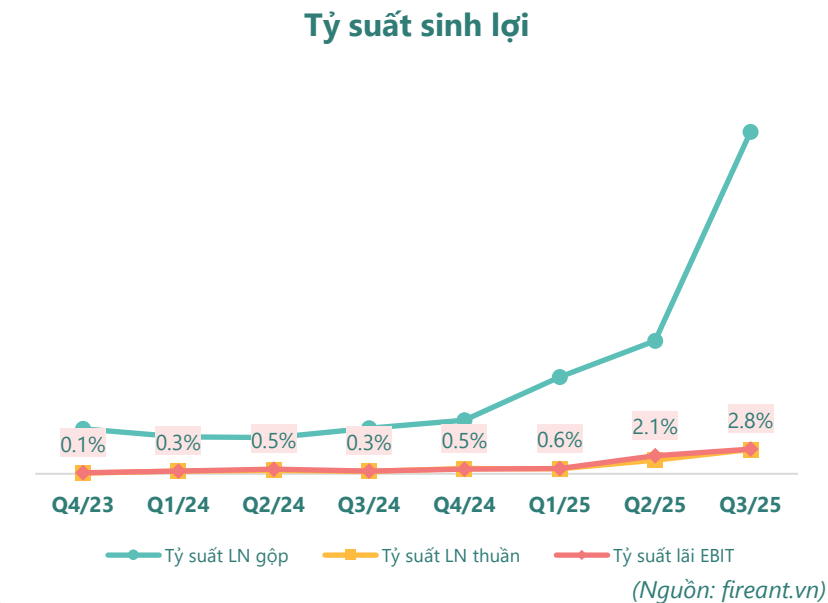
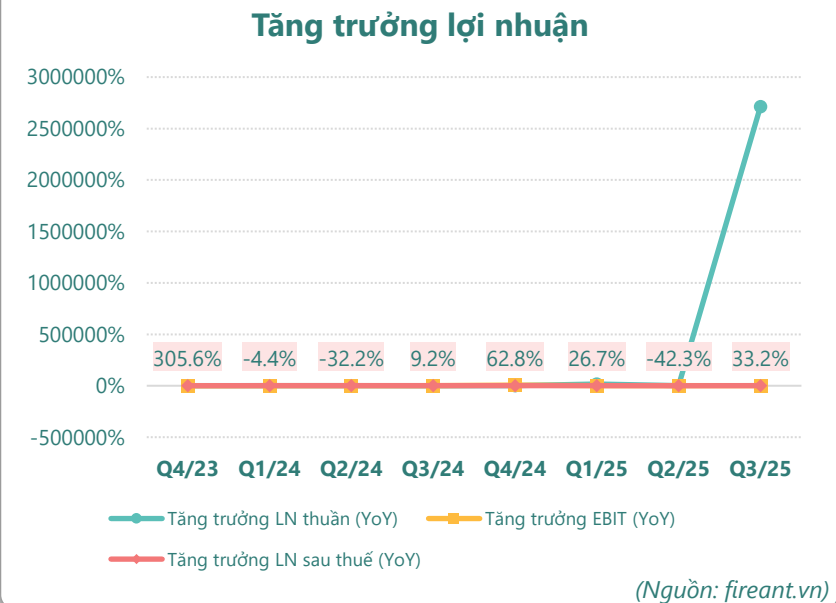
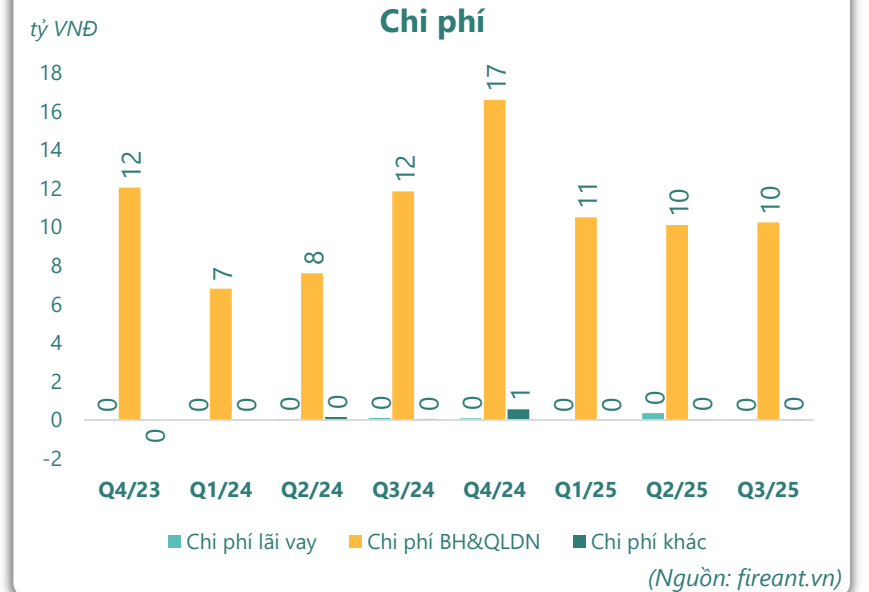
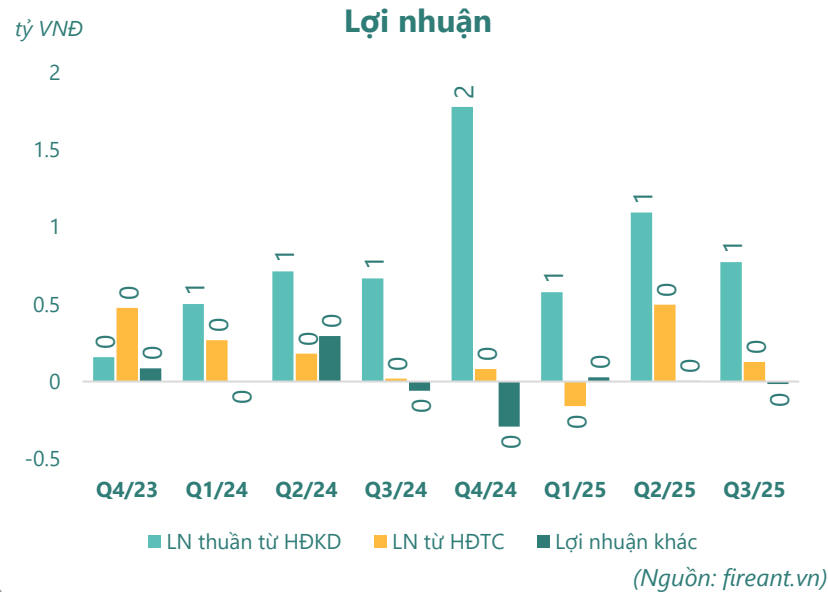
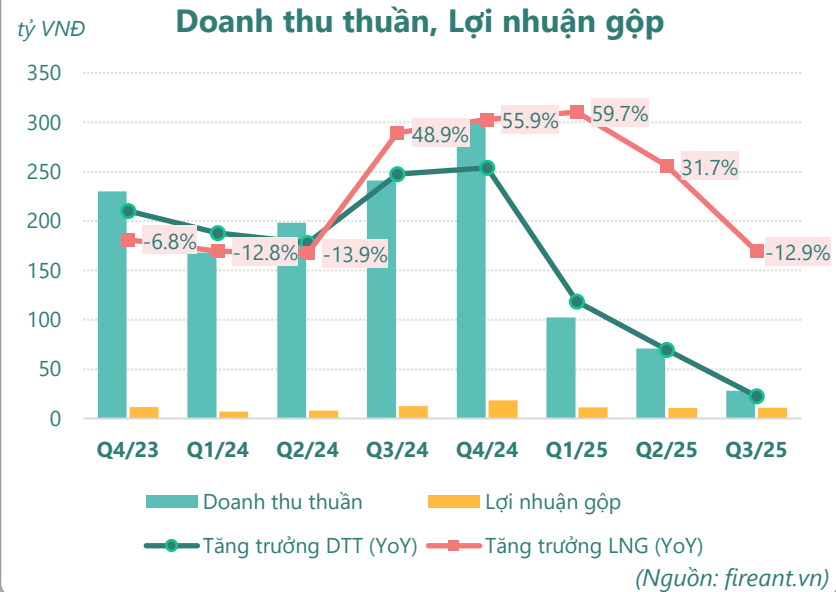
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 202                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼406  -66.8%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 2.45                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 0.56  29.8%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 2.05                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 0.37  22.0%     |



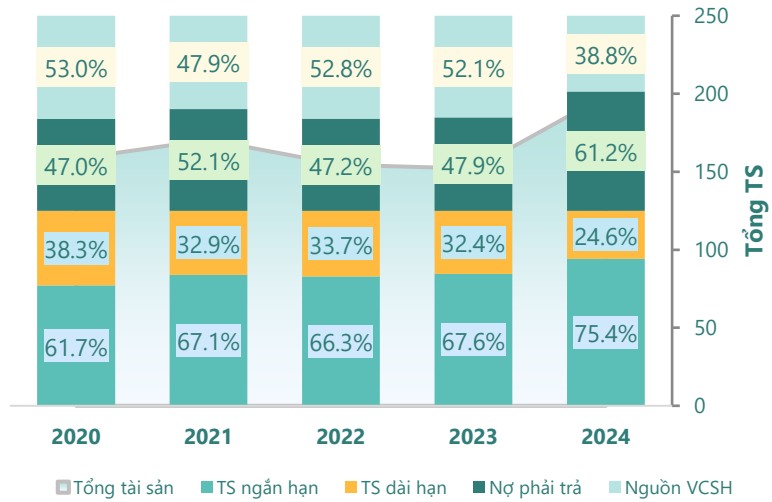
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

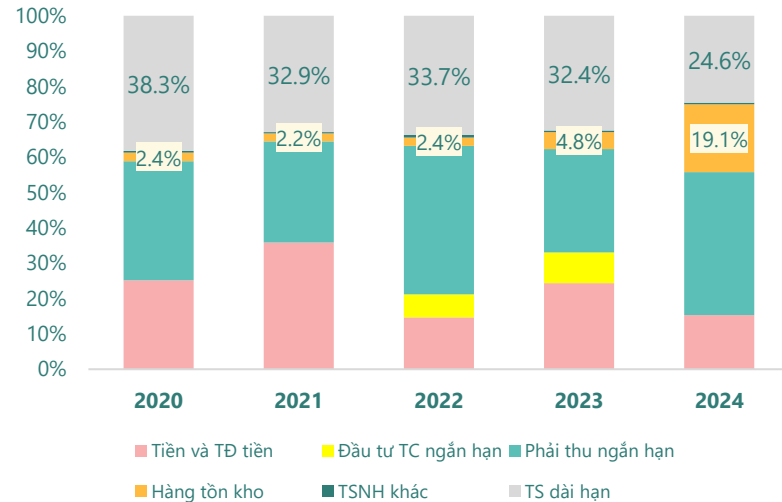
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

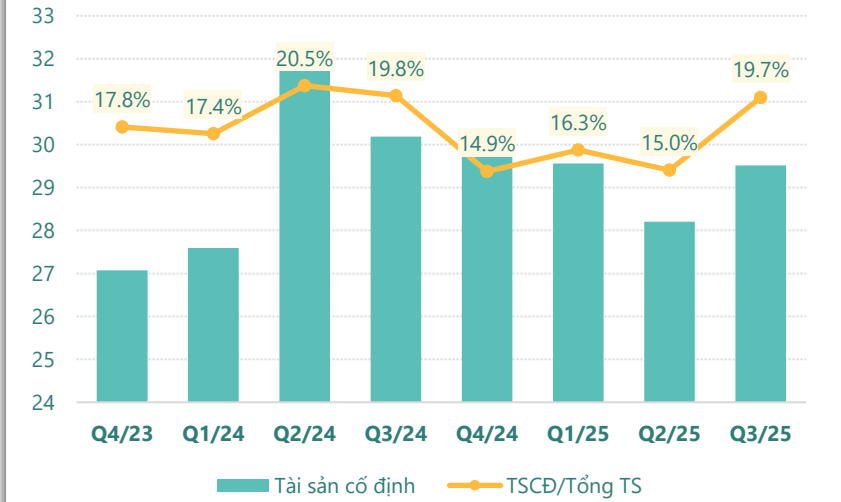
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

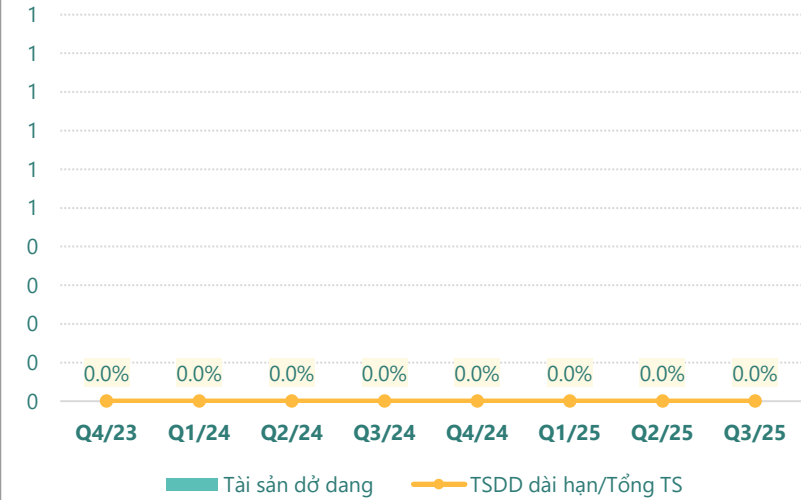
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

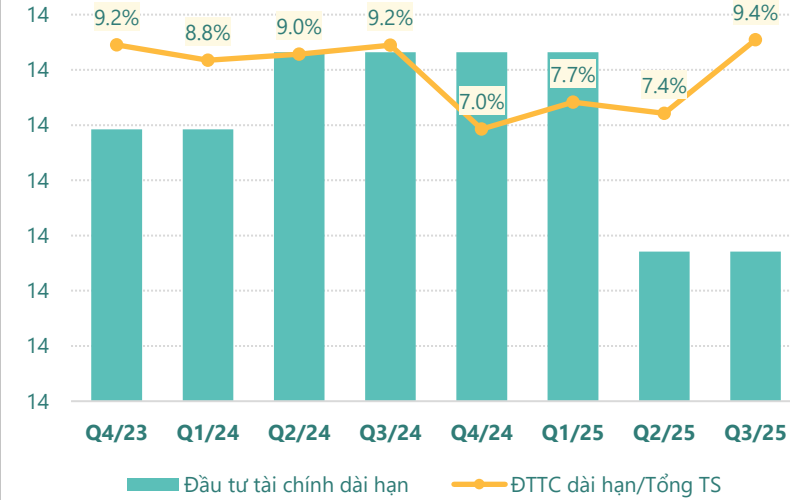
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

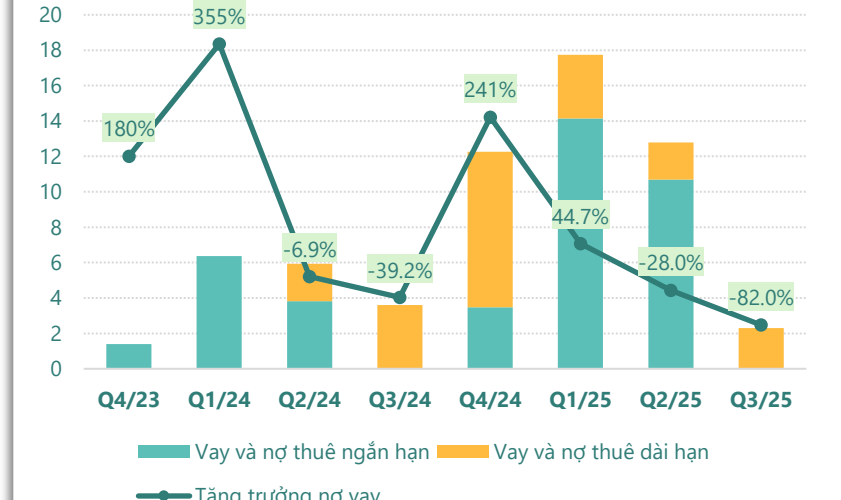
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

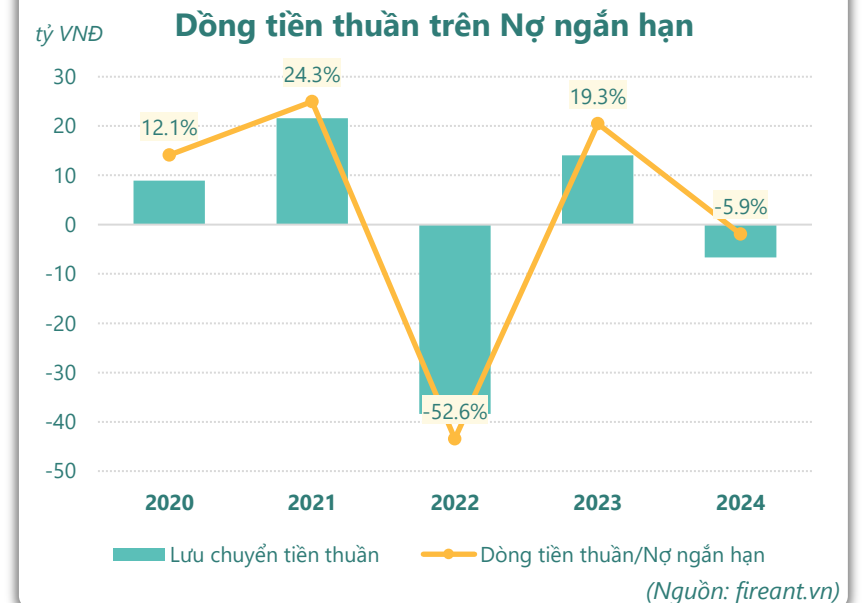
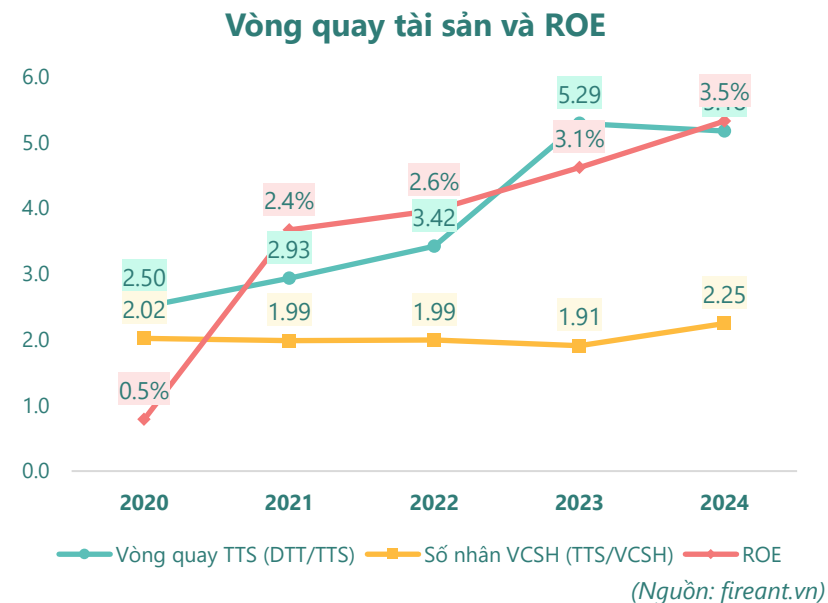
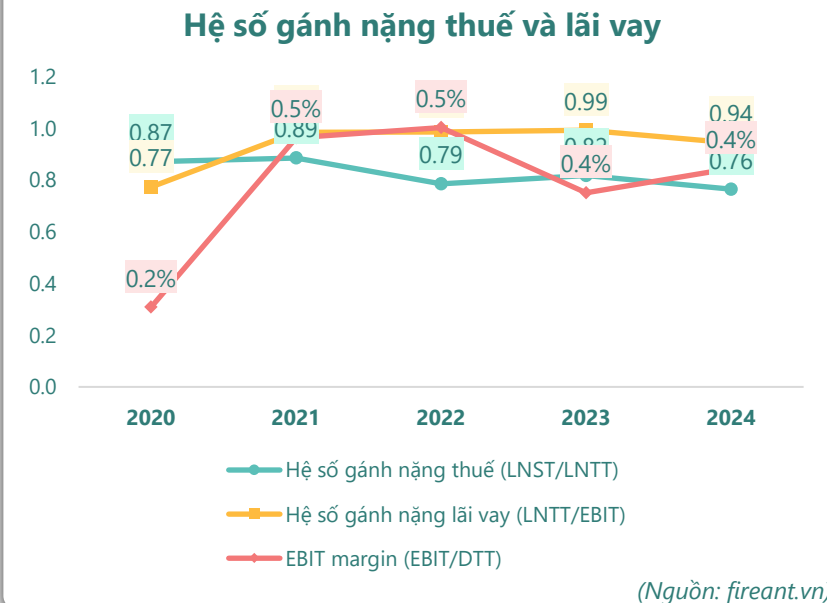
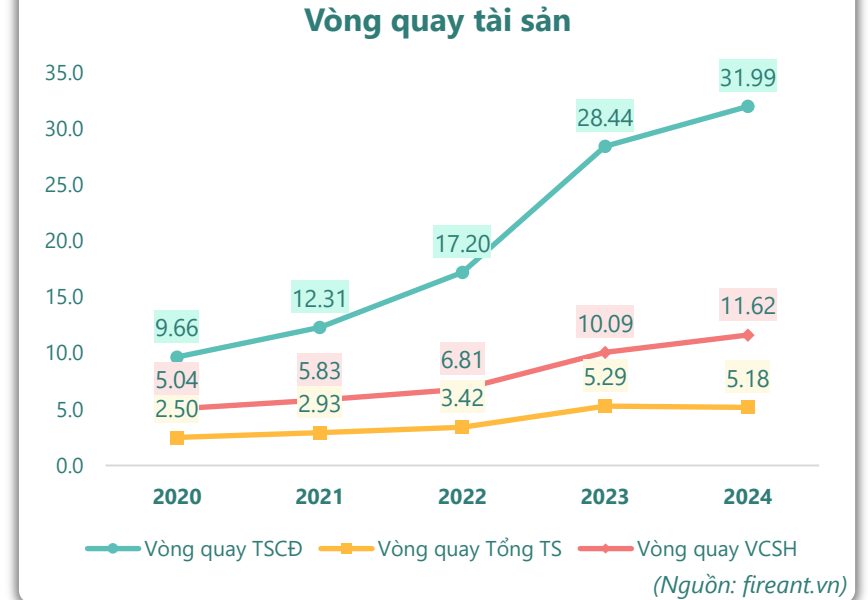
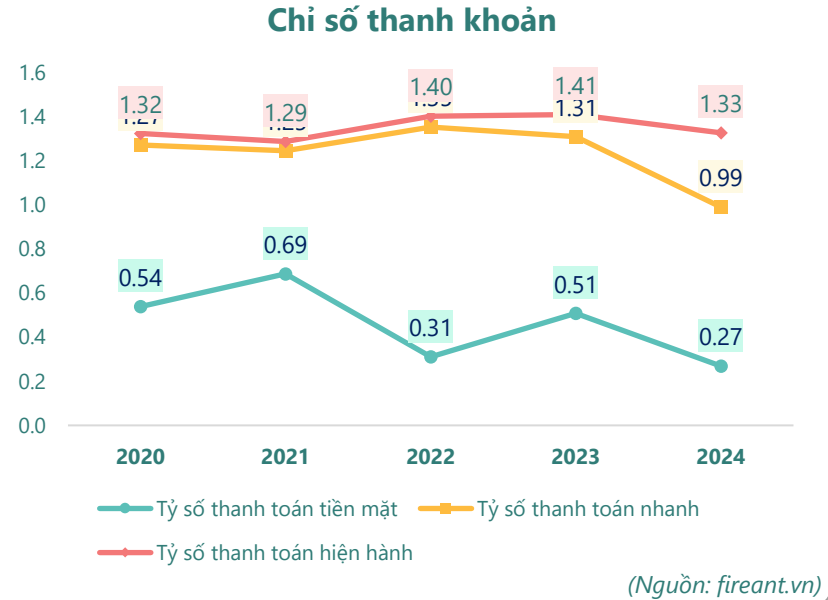
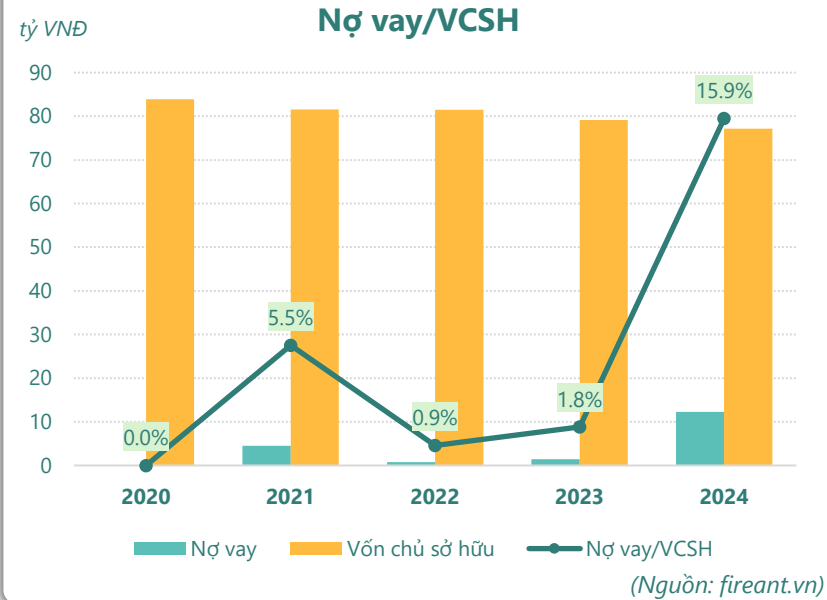
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/25        | Q3/24        | Thay đổi YoY  | 9T 2025     | 9T 2024     | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>28.1</b>  | <b>241</b>   | <b>-88.3%</b> | <b>202</b>  | <b>608</b>  | <b>-66.8%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 17.2         | 229          | -92.5%        | 169         | 580         | -70.9%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>10.9</b>  | <b>12.5</b>  | <b>-12.8%</b> | <b>32.9</b> | <b>27.7</b> | <b>18.7%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 0.16         | 0.13         | 22.1%         | 0.90        | 0.63        | 42.9%         |
| Chi phí TC                | 0.03         | 0.12         | -73.9%        | 0.43        | 0.16        | 173%          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.03</b>  | <b>0.12</b>  | <b>-77.7%</b> | <b>0.39</b> | <b>0.16</b> | <b>140%</b>   |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | 8.35         | 9.97         | -16.2%        | 25.0        | 23.2        | 7.7%          |
| Chi phí QLDN              | <b>1.90</b>  | <b>1.89</b>  | <b>0.4%</b>   | <b>5.91</b> | <b>3.10</b> | <b>90.6%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>0.77</b>  | <b>0.67</b>  | <b>15.4%</b>  | <b>2.45</b> | <b>1.89</b> | <b>29.8%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>-0.02</b> | <b>-0.06</b> | <b>73.5%</b>  | <b>0.02</b> | <b>0.23</b> | <b>-93.1%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>0.76</b>  | <b>0.61</b>  | <b>24.2%</b>  | <b>2.46</b> | <b>2.12</b> | <b>16.3%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>0.59</b>  | <b>0.48</b>  | <b>22.7%</b>  | <b>2.05</b> | <b>1.68</b> | <b>22.0%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>0.59</b>  | <b>0.48</b>  | <b>22.7%</b>  | <b>2.05</b> | <b>1.68</b> | <b>22.0%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25        |
|------------------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -4.10        | 6.41         | -13.6       | 2.97        | 30.3        | -2.60        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -4.53        | -0.10        | 7.00        | -0.92       | -0.92       | -2.89        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -0.45        | -6.56        | 8.64        | 5.48        | -7.24       | -10.5        |
| Tiền đầu kỳ                  | 32.2         | 28.7         | 28.5        | 29.4        | 36.9        | 60.6         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-9.09</b> | <b>-0.26</b> | <b>2.01</b> | <b>7.52</b> | <b>22.2</b> | <b>-16.0</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.13         | 0            | -0.08       | 0           | 0.51        | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 28.7         | 28.5         | 30.4        | 36.9        | 60.6        | 44.6         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>150</b>         | <b>199</b>          | <b>-24.8%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>99.9</b>        | <b>150</b>          | <b>-33.4%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 44.6               | 30.4                | 46.8%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0.80               | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 47.5               | 80.6                | -41.1%        |
| Hàng tồn kho                | 4.35               | 38.1                | -88.6%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.63               | 0.91                | 190%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>49.8</b>        | <b>48.9</b>         | <b>1.8%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 2.00               | 2.00                | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 29.5               | 29.7                | -0.7%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 14.0               | 14.0                | -0.1%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>4.28</b>        | <b>3.18</b>         | <b>34.6%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>73.3</b>        | <b>122</b>          | <b>-39.8%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>68.1</b>        | <b>113</b>          | <b>-39.8%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 3.47                | -100%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 13.8               | 43.9                | -68.5%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>5.22</b>        | <b>8.80</b>         | <b>-40.7%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 2.30               | 8.80                | -73.9%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>76.4</b>        | <b>77.1</b>         | <b>-0.9%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>76.4</b>        | <b>77.1</b>         | <b>-0.9%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 40.5               | 40.5                | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

